

Bản án số: 25/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 26/7/2024.

V/v: “Ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHỔ YÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN**

**Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hà Thị Thu Thủy.
- *Các hội thẩm nhân dân:*
  1. Ông Nguyễn Hồng Hải.
  2. Bà Nguyễn Thị Thanh.
- *Thư ký phiên tòa:* Ông Cao Văn Chiến - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phổ Yên tham gia phiên tòa:* Không.

Ngày 26 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, xét xử công khai sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 109/2024/TLST-HN&GD ngày 03 tháng 6 năm 2024 về “Ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2024, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969;
- Bị đơn: Ông Triệu Tiên M, sinh năm 1967;

Cùng địa chỉ: Xóm H D, xã PT, thành phố PY, tỉnh Thái Nguyên.

(Bà T có mặt, ông M đề nghị xét xử vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Triệu Tiên M tự nguyện kết hôn với nhau từ tháng 9 năm 1988 đăng ký kết hôn tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã PT vào ngày 16/9/1988, số đăng ký kết hôn 26. Sau khi kết hôn bà về nhà ông M làm dâu, ở chung cùng gia đình ông M. Tình cảm vợ chồng chung sống hoà thuận được nhiều năm, sau đó mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống và cách sống, ông M thường xuyên chửi bới, đánh đập bà làm cho cuộc sống vợ chồng căng thẳng và không có hạnh phúc. Đến năm 2010 bà đi xuất khẩu lao động, bà vẫn gửi tiền về cho ông và các con sinh sống và sửa chữa nhà cửa, đến tháng 11 năm 2023 bà hết hợp đồng và về chung sống cùng ông M. Tuy nhiên

chỉ được vài ngày thì ông M lại hạch sách chuyện tiền long, bà nói không có thì ông M đã đánh bà, gia đình hai bên cũng đã khuyên can nhưng ông M không nghe vì thế mà bà không thể chịu đựng được nên đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ tháng 02 năm 2024, vợ chồng sống ly thân nhau đó đến nay. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông M nữa nên đề nghị Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông M.

Về con chung: Trong quá trình chung sống bà và ông M có hai con chung là Triệu Tiến B, sinh năm 1990 và Triệu Thị C, sinh năm 1993; Nay các con đã trưởng thành muốn ở với ai thì tùy các con, không yêu cầu Toà án giải quyết;

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung, các khoản cho vay chung: Không có.

**Tại bản tự khai bị đơn ông Triệu Tiến M trình bày:** Ông và bà Nguyễn Thị T tự nguyện kết hôn với nhau từ tháng 9 năm 1988 đăng ký kết hôn tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã PT vào ngày 16/9/1988. Sau khi kết hôn bà T về nhà ông làm dâu, ở chung cùng gia đình ông. Tình cảm vợ chồng chung sống hoà thuận đến năm 2010 thì bà T đi xuất khẩu lao động, đến năm 2023 thì bà T về nước. Khi về thì bà không chịu khó lao động, nên vợ chồng xảy ra cãi nhau, trong lúc nóng giận ông không kiềm chế được có động chân, động tay với bà rồi bà T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ bà T ở từ ngày 08 tháng 02 năm 2024, vợ chồng sống ly thân nhau đó đến nay. Nay bà T xin ly hôn với ông, ông xác định nay ông đã có tuổi nên mong muốn bà To suy nghĩ lại để vợ chồng về đoàn tụ chứ ông không muốn ly hôn.

Về con chung: Trong quá trình chung sống ông và bà T có hai con chung là Triệu Tiến B, sinh ngày 18/6/1990 và Triệu Thị C, sinh năm 1993; Nay các con đã trưởng thành muốn ở với ai thì tùy các con, không yêu cầu Toà án giải quyết;

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung, các khoản cho vay chung: Không có.

Nếu bà T vẫn kiên quyết xin ly hôn với ông thì ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật, ông đề nghị được vắng mặt tại tất cả các phiên họp, phiên tòa sơ, phúc thẩm nếu có.

Phản tranh luận: Bà T giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với ông M; Về con chung: Đã trưởng thành, không yêu cầu Toà án giải quyết; Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết; Về nợ chung, các khoản cho vay chung: Không có.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Thủ lý đơn khởi kiện: Ngày 30 tháng 5 năm 2024 bà T có đơn khởi kiện gửi đến Tòa án. Ngày 03/6/2024 Tòa án ra Thông báo nộp tạm ứng án phí, cùng ngày Tòa án thụ lý vụ án, đảm bảo theo quy định tại khoản 3 Điều 191 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án, việc không tiến hành phiên họp giải và sự vắng mặt của bị đơn: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về “Ly hôn” giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và bị đơn ông Triệu Tiến M, ông M hiện đang cư trú tại: Xóm HD, xã PT, thành phố PY, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã có thông báo phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải giữa bà T và ông M, đã thực hiện việc giao thông báo cho ông M, ông M đã trực tiếp nhận thông báo. Tại bản tự khai ông M trình bày quan điểm và đề nghị được vắng mặt tại các phiên họp. Bà T có đơn yêu cầu không tiến hành phiên họp giải. Căn cứ khoản 2 Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hoà giải là đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên bị đơn ông M vắng mặt lần thứ nhất. Tuy nhiên ông M đã có đơn xin xét xử vắng mặt, bà T đề nghị tiếp tục xét xử. Xét thấy mặc dù ông M vắng mặt lần thứ nhất xong ông M đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông M là đúng quy định của pháp luật và cũng để bảo vệ quyền lợi cho bà T.

[3]. Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án không tiến hành biện pháp thu thập chứng cứ nên không có việc tham gia của Viện kiểm sát là đúng quy định của pháp luật.

#### [4] Về nội dung vụ án:

[4.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Triệu Tiến M kết hôn với nhau từ tháng 9/1998, có đăng ký kết hôn tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã PT vào ngày 16/9/1988 là hôn nhân hợp pháp, nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình giải quyết vụ án bà T xác định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng không còn khả năng hàn gắn được nữa nên có nguyện vọng kiên quyết xin được ly hôn ông M.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà T thấy: Từ sau khi chung sống với nhau ông bà cũng đã hoà thuận được nhiều năm sau đó mâu thuẫn. Nguyên nhân theo bà T là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống và cách sống rồi ông M hay đánh bà vì thế mà năm 2010 bà đã phải đi xuất khẩu lao động, đến năm 2023 bà về nước vợ chồng ở với nhau nhưng chỉ được vài tháng thì lại tiếp tục mâu thuẫn rồi ông M tiếp tục đánh bà. Phía ông M trình bày mâu thuẫn là do sau khi đi xuất khẩu lao động về, bà T lười, không chịu lao động vì thế mà vợ chồng cãi nhau, do không tìm chế được ông đã đung tay, chân với bà rồi bà đã bỏ về nhà bố mẹ để ở từ tháng 02 năm 2024 đến nay. Qua lời trình bày của ông bà thì thấy giữa bà T và ông M đã có những mâu thuẫn, một phần do bất đồng về quan điểm sống và cách sống. Một phần vì ông M đã không biết kiềm chế mỗi khi vợ chồng xảy ra xích mích thì ông lại đánh bà vì thế dẫn đến cuộc sống vợ chồng luôn căng thẳng và không còn hạnh phúc nữa và đó cũng là nguyên nhân chính

làm cho bà T mất hết tình cảm với ông M thể hiện bà đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ tháng 02 năm 2024 đến nay. Phía ông M trình bày tại bản tự khai do ông đã có tuổi nên ông muốn bà T suy nghĩ lại để vợ chồng đoàn tụ chứ ông không đồng ý ly hôn. Quá trình giải quyết ông đề nghị được vắng mặt tại tất cả các phiên họp. Như vậy có thể thấy việc ông M không muốn ly hôn với bà T không phải là do ông còn tình cảm yêu thương bà T mà chỉ do ông đã có tuổi nên không muốn ly hôn, việc xin đoàn tụ của ông M là không thực tâm mà chỉ nhằm để kéo dài việc giải quyết vụ án, gây khó khăn cho bà T. Do vậy không thể chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của ông M.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét thấy có đủ căn cứ để xác định tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông M đã mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, việc duy trì quan hệ hôn nhân này cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai bên. Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình: *“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; có nghĩa vụ chung sống với nhau...”*. Tại phiên tòa, cho thấy thái độ cương quyết ly hôn của bà T đối với ông M và bà khẳng định không còn tình cảm gì với ông M.

Theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình: *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hoà giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được”*. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T, cho bà T được ly hôn với ông M là phù hợp theo quy định tại Điều 19, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4.2]. Về con chung: Trong quá trình chung sống bà T và ông M có hai con chung là Triệu Tiến B, sinh ngày 18/6/1990 và Triệu Thị C, sinh năm 1993. Nay các con đã trưởng thành muốn ở với ai thì tùy các con, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra việc giải quyết.

[4.3]. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4.4]. Về nợ chung, các khoản cho vay chung: Không có.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn bà T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, điểm b khoản 2 Điều 227, 227, 266 Điều 271, 273, 486 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19,51,56, 81,82,83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T đối với ông Triệu Tiến M.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Triệu Tiến M.

2. Về con chung: Đã trưởng thành, không đặt ra việc giải quyết.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung, các khoản cho vay chung: Không có.

4. Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0001667 ngày 03/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố PY, tỉnh Thái Nguyên.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt bà T báo cho biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông M vắng mặt báo cho biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND thành phố PY;
- THADS thành phố PY;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- UBND xã PT;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ  
(ĐÃ KÝ TÊN)**

**Hà Thị Thu Thủy**